

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 14/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 21 - 04 - 2023

Về việc ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Châu

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Thạch Mu Ni

Ông Thạch Khmau

Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Tài, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Thoa, Kiểm sát viên.

Trong ngày 21 tháng 04 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 34/2022/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 11 năm 2022 về việc “Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 58/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 03 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 63/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 04 năm 2023 và thông báo mở lại phiên tòa số: 32/TB-TA ngày 13 tháng 4 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1969. Địa chỉ: T1 – FUKUTOMI CHO 1114-1 FUKUTOMI DANGCHI 1-32 - Nhật Bản, vắng mặt, có đơn xin vắng mặt.

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị H, sinh năm 1977. Địa chỉ: Số D, Chu Văn A, ấp L, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 03 năm 2022 nguyên đơn ông Nguyễn Văn V trình bày: Vào năm 2016, bà Trần Thị H có sang Nhật Bản du lịch, thông qua người em của bà Trần Thị H mai mối, nên ông V quen biết với bà H và phát sinh tình cảm, quyết định tiến đến hôn nhân. Sau đó ông bà đã đăng ký kết hôn tại Thị trưởng A, T-Ken vào ngày 09/12/2016 và chung sống với nhau tại Nhật Bản, có ghi chú kết hôn tại Đ tại Nhật Bản và đã được ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn.

Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn là sau khi kết hôn đến khoảng tháng 12 năm 2017 bà Trần Thị H phải trở về Việt Nam do Visa hết hạn. Trong thời gian bà H

ở Việt Nam ông V có liên hệ với bà H qua điện thoại, thường xuyên thăm hỏi nhau và có làm thủ tục bảo lãnh bà H sang Nhật Bản nhưng hồ sơ bị lãnh sự quán Nhật Bản không chấp thuận để bà H nhập cảnh theo diện đoàn tụ nên kể từ đó bà H ít liên lạc với ông và không còn quan tâm đến ông như trước đây. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông Nguyễn Văn V làm đơn gởi đến Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xin được giải quyết những vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn V yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị H1.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Ông Nguyễn Văn V khai không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn bà Trần Thị H sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt các văn bản hợp lệ cho bà Trần Thị H, nhưng bà Trần Thị H không có ý kiến và Tòa án có tiến hành xác minh đối với mẹ ruột của bà H: Qua xác minh được bà Huỳnh Thị Ngọc B (mẹ của bà H) cho biết về con chung, nợ chung và tài sản chung thì giữa bà H và ông V không có con chung, nợ chung và tài sản chung.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn đều vắng mặt nên không có ý kiến trình bày gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; riêng bị đơn không chấp hành nghiêm theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung vụ án: Xét thấy ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H kết hôn vào năm 2016, có đăng ký kết hôn tại Nhật Bản và được Đại sứ quán của Việt Nam tại Nhật Bản ghi chú vào sổ Hộ tịch theo quy định của pháp luật Việt Nam. Do điều kiện sinh sống mỗi người ở một đất nước khác nhau, thiếu sự quan tâm chăm sóc, thực hiện các quyền nghĩa vụ của vợ chồng nên dần dần tình cảm không còn. Do đó, ông Nguyễn Văn V yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị H là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện cho ông Nguyễn Văn V, cho ông V được ly hôn với bà Trần Thị H; về con chung, tài sản chung, nợ chung: không có và không yêu cầu nên đề nghị không đặt ra xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn Thị trưởng Ashikaga, T-Ken, đăng ký ngày 09/12/2016, có ghi chú kết hôn tại Đ tại Nhật Bản và đã được ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn đúng theo quy định nên quan hệ hôn nhân của ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H là hợp pháp. Việc Ông Nguyễn Văn V, trú tại TOCHIGI KEN – ASHIKAGA SHI – FUKUTOMI CHO 1114-1 FUKUTOMI DANGCHI 1-32 – Nhật Bản yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị H đang sinh sống tại số D, Chu Văn A, ấp L, phường D, thành phố T, tỉnh Trà Vinh là quan hệ tranh chấp về ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, khoản 1 Điều 39 và Điều 469 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 của Việt Nam.

Ông Nguyễn Văn V có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt do không có điều kiện tham gia tố tụng là phù hợp pháp luật với quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Riêng bị đơn bà Trần Thị H Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà Trần Thị H hợp lệ nhưng bà H vắng mặt không có lý do và lần mở phiên tòa này là lần thứ 2, do đó căn cứ vào Điều 238 và điểm b khoản 5 Điều 477 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Thị trưởng A, T-K, vào ngày 09/12/2016, có ghi chú kết hôn tại Đ tại Nhật Bản và đã được ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn đúng theo quy định nên quan hệ hôn nhân của ông Nguyễn Văn V và bà Trần Thị H là hợp pháp theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam. Theo ông Nguyễn Văn V sau khi kết hôn đến khoảng tháng 12 năm 2017 bà Trần Thị H phải trở về Việt Nam do Visa hết hạn. Trong thời gian bà H ở Việt Nam, ông V có liên hệ với bà H qua điện thoại, thường xuyên thăm hỏi nhau và có làm thủ tục bảo lãnh bà H sang nhật bản nhưng hồ sơ bị lãnh sự quán Nhật Bản không chấp thuận để chị H nhập cảnh theo diện đoàn tụ nên kể từ đó bà H ít và cắt liên lạc với ông. Qua lời khai của ông Nguyễn Văn V cho thấy, sau khi kết hôn từ tháng 12 năm 2017 cho đến nay giữa ông Nguyễn Văn V với bà Trần Thị H không sống chung với nhau, hai người ở hai đất nước khác nhau, không thực hiện được mỗi

quan hệ hôn nhân vợ chồng về thương yêu, quan tâm, giúp đỡ nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, ông Nguyễn Văn V yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị H là có căn cứ theo quy định tại các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn khai không có, riêng bị đơn không có lời khai. Tuy nhiên, do nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết và bị đơn cũng không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét, giải quyết.

[4] Quan điểm của Kiểm sát viên phù hợp quy định pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí: Theo khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự Việt Nam và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án quy định “*Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn*”. Do đó, buộc ông Nguyễn Văn V phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được miễn trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm ông Nguyễn Văn V đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0014504 ngày 03/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

[6] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 của Việt Nam.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 207, Điều 469 và Điều 479 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56 và Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc ly hôn của ông Nguyễn Văn V.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông Nguyễn Văn V được ly hôn với bà Trần Thị H.

2. Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn khai không có nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét, giải quyết.

3. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn V phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định pháp luật bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm ông Nguyễn Văn V đã nộp bằng 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0014504 ngày 03/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh, nên không phải nộp tiếp.

Án xử sơ thẩm công khai vắng mặt nguyên đơn và bị đơn, báo cho bị đơn biết được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Riêng nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 (Một) tháng, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh;
- Đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Kim Châu